

Phụ lục I
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA THỊ XÃ AN NHƠN
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã	Phân theo đơn vị hành chính														
					Xã Nhơn Phong	Xã Nhơn An	Xã Nhơn Hạnh	Xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Hậu	Phường Bình Định	Xã Nhơn Mỹ	Phường Nhơn Thành	Phường Nhơn Hưng	Phường Nhơn Hòa	Phường Đập Đá	Xã Nhơn Thọ	Xã Nhơn Tân	Xã Nhơn Phúc	Xã Nhơn Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(...)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Tổng diện tích tự nhiên		24.449	24.449,40	819,50	891,65	1.099,32	864,64	1.227,72	606,16	1.729,09	1.276,40	829,53	2.801,40	505,17	3.203,39	6.323,36	1.045,19	1.226,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.564	15.631,05	606,59	626,87	840,42	568,98	716,76	112,23	893,82	747,22	370,02	1.552,96	167,30	2.290,44	4.688,66	643,39	805,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.746	6.625,89	509,29	508,47	751,91	350,72	387,73	94,70	629,74	402,14	200,55	678,97	127,90	490,30	430,30	452,45	610,71
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6.746	6.487,23	509,29	508,47	743,92	350,72	375,64	94,70	565,37	401,58	200,55	673,22	127,90	474,84	397,87	452,45	610,71
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		138,66			7,98		12,09		64,37	0,56		5,75		15,46	32,43		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		1.455,14	30,43	29,90	25,78	140,61	167,49	1,06	62,95	107,50	74,87	186,94	10,51	205,92	235,28	111,99	63,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		1.927,41	66,87	88,48	62,73	75,75	154,08	16,47	189,35	173,60	85,28	231,82	28,89	267,88	314,57	78,95	92,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.397	1.416,93													1.416,93		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.055	3.774,71								63,97		448,33		1.288,05	1.942,98		31,39
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		661,52												20,78	640,74		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		6,96		0,02							0,17				1,55		5,23
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		413,44				1,90	5,78		6,88		9,15	6,90		34,28	347,05		1,49
1.9	Đất làm muối	LMU																	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		10,57					1,67		4,90					4,00			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.757	7.988,59	208,22	257,48	254,39	279,67	449,49	492,05	690,70	459,74	453,99	957,21	336,48	875,95	1.567,54	361,15	344,51
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		735,34	58,16	81,08	67,52	69,98	94,18		89,91					52,34	64,42	83,92	73,81
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		825,10						195,01		96,54	198,51	145,03	190,00				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		11,22	0,74	0,42	0,55	0,22	0,31	2,19	0,89	0,00	1,14	1,77		1,15	0,54	0,74	0,55
2.4	Đất quốc phòng	CQP	306	299,94					2,90		4,41	2,91	2,17	167,93			119,62		
2.5	Đất an ninh	CAN	5	3,62	0,18		0,18	0,18		1,65	0,25	0,13	0,63	0,18	0,05		0,18		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		180,12	7,52	7,34	7,25	5,72	8,61	23,83	13,59	10,25	43,52	6,21	11,99	8,73	13,40	5,01	7,15
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	68	19,90		0,60	0,67	0,45	0,53	6,50	0,45		8,16		0,55		0,55	0,57	0,88
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11	5,27	0,13	0,18	0,13	0,16		0,05	0,11	0,15	2,89	0,20	0,15	0,18	0,40	0,33	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	118	85,85	4,88	3,63	3,81	3,14	5,24	12,07	7,01	6,17	3,98	5,29	8,93	7,24	6,09	3,75	4,61
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	59	44,41	2,51	2,19	1,95	1,49	2,83	1,64	5,81	3,91	12,70	0,61	2,32	1,31	3,38	0,37	1,38

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã	2 Phân theo đơn vị hành chính														
					Xã Nhơn Phong	Xã Nhơn An	Xã Nhơn Hạnh	Xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Hậu	Phường Bình Định	Xã Nhơn Mỹ	Phường Nhơn Thành	Phường Nhơn Hưng	Phường Nhơn Hòa	Phường Đập Đá	Xã Nhơn Thọ	Xã Nhơn Tân	Xã Nhơn Phúc	Xã Nhơn Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(...)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																	
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																	
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																	
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		24,69		0,73	0,68	0,48	0,01	3,56	0,22	0,01	15,79	0,10	0,04		2,99		0,07
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		1.740,77	1,97	8,82	0,32	7,97	15,16	101,20	146,99	5,21	15,85	243,54	18,94	545,04	601,15	2,47	26,13
-	Đất khu công nghiệp	SKK	238	438,00										8,07		429,93			
-	Đất cụm công nghiệp	SKN		559,65		4,57				12,63	128,08			32,93		14,77	366,67		
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																	
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		186,97	0,08	0,82	0,25	1,81	3,27	86,93	9,87	3,00	11,92	38,33	18,39		12,23		0,06
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		250,14	1,89	3,10	0,08	6,17	11,89	1,64	1,24	2,03	3,92	105,47	0,12	13,64	76,97	2,47	19,51
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		306,02		0,34					7,81	0,18		58,72	0,42	86,70	145,28		6,56
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.976	2.569,63	72,89	88,32	112,04	79,66	184,04	138,60	243,46	214,94	121,47	180,40	81,01	162,92	641,22	113,70	134,96
-	Đất giao thông	DGT	1.222	1.351,66	39,95	60,89	49,32	65,79	100,61	101,04	183,51	149,41	84,44	104,68	54,29	102,28	114,21	74,16	67,09
-	Đất thủy lợi	DTL		1.031,62	27,34	20,87	60,48	11,56	40,90	14,07	49,33	55,71	17,39	62,75	15,69	51,97	517,13	34,82	51,59
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																	
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	43	62,07	0,61		0,06		35,86	1,32	3,94	4,91	0,07		1,43		0,30	1,50	12,07
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7	4,58												4,58			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	25	11,60	0,03	0,09	0,54	0,03		0,25	0,69			1,75	0,07	0,51	7,43	0,10	0,11
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	1	0,56	0,04	0,02	0,04	0,05	0,02	0,04	0,02	0,03	0,02	0,15	0,01	0,10	0,02	0,02	
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		16,14	1,88	4,71	0,84	0,35	0,65		1,57	0,16		1,08	0,73	0,77	0,62	0,65	2,13
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		91,41	3,04	1,74	0,76	1,89	6,01	21,89	4,39	4,72	19,55	9,99	8,79	2,70	1,51	2,46	1,97
2.9	Đất tôn giáo	TON		29,53	1,19	1,32	0,08	0,72	2,79	4,44	0,84	2,87	4,37	2,40	1,02	1,69	0,64	3,34	1,84
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		6,57	0,63	0,25	0,37	0,12	0,63	0,01	0,16	0,73	1,14	0,21	0,38	0,42	0,09	0,76	0,67
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD		698,84	44,24	32,78	41,14	43,66	58,02	3,30	85,32	62,58	28,44	67,24	16,54	46,07	61,92	46,50	61,08
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		877,96	20,69	37,15	24,94	71,30	81,09	21,82	104,89	63,52	36,75	134,31	16,56	57,60	64,36	104,70	38,29
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		9,95				0,15	1,74			0,06		8,00		0,00			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	128	829,76	4,69	7,29	4,51	15,98	61,48	1,88	144,57	69,45	5,52	291,22	1,39	37,01	67,16	40,65	76,97

Ghi chú: Việc triển khai các công trình, dự án sau khi Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thị xã An Nhơn thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt phải đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại Văn bản số 3585/UBND-KT ngày 27/6/2022, Văn bản số 4295/UBND-KT ngày 07/6/2024 và các Văn bản điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của UBND tỉnh.